

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

**TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2021 ĐẾN
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.767.466.480.290	6.822.724.244.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	287.353.376.212	100.119.976.513
1. Tiền	111		287.353.376.212	100.119.976.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.381.661.250	115.317.637.140
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	21.381.661.250	21.381.661.250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	(1.064.024.110)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	95.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.379.506.865.119	6.533.168.219.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.529.413.923.468	1.899.611.214.894
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	96.530.401.643	126.161.449.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	2.597.277.888.704	3.088.724.764.043
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.228.524.581.062	1.550.075.160.202
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(72.239.929.758)	(131.404.368.502)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.133.973	2.310.730.984
1. Hàng tồn kho	141	V.7	41.133.973	2.310.730.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.183.443.736	71.807.680.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	54.729.589.413	48.278.670.567
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.648.078.493	23.517.992.162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.805.775.830	11.017.365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2021

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.682.034.997.622	8.414.399.864.905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		870.637.800.114	1.000.846.489.670
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	164.089.266.408	257.436.340.639
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5a	706.548.533.706	743.410.149.031
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		813.856.029.166	850.337.854.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	813.840.195.851	850.284.021.423
<i>Nguyên giá</i>	222		1.100.810.027.115	1.100.810.027.115
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(286.969.831.264)	(250.526.005.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.833.315	53.833.319
<i>Nguyên giá</i>	228		1.714.684.123	1.714.684.123
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.698.850.808)	(1.660.850.804)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48.849.426.755	48.849.426.755
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	48.849.426.755	48.849.426.755
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	6.896.146.328.099	6.454.712.458.099
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.868.624.290.939	3.915.664.290.939
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.030.974.293.010	2.544.735.423.010
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		208.311.087.205	208.311.087.205
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(211.763.343.055)	(213.998.343.055)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.545.413.488	59.653.635.639
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	52.545.413.488	59.653.635.639
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.449.501.477.912	15.237.124.109.513

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2021

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.833.775.462.730	10.660.283.120.855
I. Nợ ngắn hạn	310		5.766.407.622.687	6.758.179.935.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	2.416.756.441.386	3.344.443.943.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	69.470.216.727	37.944.371.235
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	460.266.303	696.794.837
4. Phải trả người lao động	314		7.182.299.240	6.051.098.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	582.733.383.968	564.451.597.275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	35.810.930.938	9.138.077.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	1.179.634.799.681	1.213.331.087.682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	1.472.313.568.649	1.580.469.301.239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	2.045.715.795	1.653.663.477
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.067.367.840.043	3.902.103.185.592
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	1.044.653.900.015	408.137.888.346
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	144.454.262.248	148.289.331.156
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	73.623.049.820	69.519.820.517
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	2.804.636.627.960	3.276.156.145.573
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2021

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.615.726.015.182	4.576.840.988.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	4.615.726.015.182	4.576.840.988.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.743.759.363	14.743.759.363
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105.611.135.819	66.726.109.295
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		62.484.464.048	66.726.109.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.126.671.771	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.449.501.477.912	15.237.124.109.513

Người lập biểu



Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Vũ Đức Quang

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	183.938.999.096	608.409.281.915	216.958.911.964	495.537.446.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	67.336.974	989.166.098	989.166.098
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		183.938.999.096	608.341.944.941	215.969.745.866	494.548.280.237
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	167.368.491.236	523.788.838.602	208.960.563.049	460.135.137.500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.570.507.860	84.553.106.339	7.009.182.817	34.413.142.737
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.072.848.385	219.977.222.698	145.396.741.144	399.406.109.560
7. Chi phí tài chính	22		58.003.968.952	237.302.863.712	60.200.390.294	283.110.879.879
Trong đó: chi phí lãi vay	23		51.324.231.192	231.576.098.047	42.378.432.464	228.827.692.753
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(46.651.804.782)	(16.819.915.974)	71.024.182.927	76.503.669.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.291.192.075	84.047.381.299	21.181.350.740	74.204.703.243
11. Thu nhập khác	31		4.765	1.731.372.858	4.666.491.664	7.150.695.225
12. Chi phí khác	32		10.204.295.408	40.330.918.691	14.757.846.382	49.686.390.825
13. Lợi nhuận khác	40		(10.204.290.643)	(38.599.545.833)	(10.091.354.718)	(42.535.695.600)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.086.901.432	45.447.835.466	11.089.996.022	31.669.007.643
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>20.086.901.432</u>	<u>45.447.835.466</u>	<u>11.089.996.022</u>	<u>31.669.007.643</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>45</u>	<u>101</u>	<u>25</u>	<u>70</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.447.835.466	31.669.007.643
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		36.481.825.576	36.987.990.576
- Các khoản dự phòng	03		(62.463.462.854)	49.297.115.399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đo đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(9.090.965.213)	27.886.822.797
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(176.194.970.288)	(399.497.555.548)
- Chi phí lãi vay	06		231.576.098.047	228.827.692.753
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	6.618.410.584
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.756.360.734	(18.210.515.796)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		601.614.233.536	461.752.886.849
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.269.597.011	5.562.705.895
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(230.424.342.541)	(414.414.094.826)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		657.303.305	645.826.148
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(246.977.530.455)	(100.904.328.740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.904.561.110)	(8.592.346.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184.991.060.480	(74.159.866.580)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(517.300.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	285.847.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		203.287.216.108	65.813.295.314
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		349.409.640.972	287.639.151.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		522.696.857.080	353.220.993.712

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV/2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			đến cuối quý (năm nay)	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(399.461.804.846)	214.035.267.760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120.957.558.155)	(450.877.754.501)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(520.419.363.001)</i>	<i>(236.842.486.741)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		187.268.554.559	42.218.640.391
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	100.119.976.513	57.903.441.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(35.154.860)	(2.105.760)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>287.353.376.212</u>	<u>100.119.976.513</u>

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÍ IV NĂM 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là xây lắp, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng;
- Ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; Xuất khẩu lao động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Khách sạn; Dịch vụ nổ mìn./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty không quá 12 tháng.

5. Các vấn đề có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Tổng công ty đang thực hiện việc quyết toán vốn nhà nước để bàn giao sang công ty cổ phần, khi có quyết định phê duyệt của Bộ Xây dựng, Tổng công ty sẽ điều chỉnh số liệu (nếu có).

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Cấu trúc Tổng công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Số 105 Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia lai	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Tầng 3, nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Tầng 5, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Tầng 2, Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Tầng 10- 11, nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Phòng 501, tầng 5, số 121 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96, đường Phạm Văn Đồng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	SX điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	SX điện thương phẩm	68,93%	68,93%	68,93%
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	SX điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	Xóm 7, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****Các Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Tầng 8, Nhà B, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	SX điện thương phẩm	44,77%	44,77%	44,77%
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200 Quốc lộ 2, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Thu phí đường bộ	28,65%	28,65%	28,65%
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thu phí đường bộ	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Bất động sản	36,30%	36,30%	36,30%
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà - Ucerin	Tầng 26, khu A, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyễn, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Sản xuất, xuất nhập khẩu cao su	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Văn phòng Đại diện Tổng công ty Sông Đà - Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	Bản Nậm Nhùn, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu
Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 1	Khu vực Cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	Thôn 5, xã Đắk Sin, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ban điều hành dự án nhà máy thủy điện IALY mở rộng – CN Tổng công ty Sông Đà – CTCP (trước là Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na)	153 Trần Nhân Tông, Tổ 7 - Phường Thắng Lợi - Thành phố Kon Tum - Kon Tum
Ban điều hành dự án Thủy điện Xê ca mản 3	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Giang Nam, tỉnh Quảng Nam
Ban điều hành gói thầu số 4	Xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam
Ban quản lý dự án Thủy điện Sê Kông 3	

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kế toán, Tổng công ty có 120 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 129 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh của Tổng công ty là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được ghi nhận được hạch toán vào doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

khoản ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận ban đầu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi theo dõi số lượng, không ghi nhận giá trị.

Đánh giá lại

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá trị định giá lại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 cộng thêm phần cổ tức nhận được bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường phát sinh sau thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến thời điểm ngày 05 tháng 4 năm 2018 được ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty so với số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là Nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 47
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 20 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 05 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng công ty được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo qui định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh theo mệnh giá tại ngày phát hành.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Hợp đồng xây dựng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện; doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.151.393.283	749.036.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	285.201.982.929	99.370.939.644
Cộng	287.353.376.212	100.119.976.513

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	3.868.624.290.939	(77.214.000.000)	3.915.664.290.939	(77.214.000.000)
<i>Các Công ty Con do Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3 ⁽ⁱ⁾	64.464.000.000	(64.464.000.000)	64.464.000.000	(64.464.000.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 ⁽ⁱ⁾	72.975.500.000	-	72.975.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ⁽ⁱ⁾	196.843.824.000	-	196.843.824.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ⁽ⁱ⁾	339.023.100.000	-	339.023.100.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ⁽ⁱ⁾	305.867.224.224	-	305.867.224.224	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 ⁽ⁱ⁾	417.736.289.900	-	417.736.289.900	-
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	12.750.000.000	(12.750.000.000)	12.750.000.000	(12.750.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	228.073.875.831	-	228.073.875.831	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến ⁽ⁱⁱ⁾	981.194.316.519	-	981.194.316.519	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cản Đơn ⁽ⁱ⁾	1.010.880.360.000	-	1.010.880.360.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà ⁽ⁱ⁾	15.973.200.000	-	15.973.200.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	222.842.600.465	-	222.842.600.465	-
<i>Các Công ty Con do Tổng công ty nắm giữ dưới 50% quyền biểu quyết nhưng có quyền bỏ phiếu tại cuộc họp Hội đồng quản trị</i>				
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 ⁽ⁱ⁾	-	-	47.040.000.000	-

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.030.974.293.010	(130.356.251.832)	2.544.735.423.010	(131.856.251.832)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	208.311.087.205	(4.928.091.223)	208.311.087.205	(4.928.091.223)
Cộng	7.107.909.671.154	(211.763.343.055)	6.668.710.801.154	(213.998.343.055)

- (i) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho Trái phiếu Sông Đà và khoản vay tại các Ngân hàng là 5.506.811.053.265 VND.
- (ii) Trong đó, các khoản đầu tư từ vốn nhận ủy thác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	38.718.000.000	38.718.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	9.400.000.000	9.400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	1.005.720.000	1.005.720.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	6.875.500.000	6.875.500.000
Cộng	57.299.220.000	57.299.220.000

Giá trị hợp lý

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác hoạt động kinh doanh bình thường.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	213.998.343.055	188.519.518.760
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.235.000.000)	25.478.824.295
Số cuối kỳ	211.763.343.055	213.998.343.055

3. Phải thu của khách hàng

3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	1.066.241.584.711	1.088.588.786.932
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	1.066.084.924
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	102.594.283
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	1.302.121.882
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	2.255.808.919
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.580.598.208	2.580.598.208
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	137.315.045	309.316.298
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	146.006.357.267	155.939.962.851
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	28.683.535	69.473.515
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	-	122.384.771
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	481.438.926
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	-	1.120.036.661

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	-	10.440.863
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Uerin	-	3.761.504.064
Công ty TNHH Điện Xekaman1	363.859.865.762	356.768.260.616
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	554.628.764.894	562.698.760.151
Phải thu các khách hàng khác	463.172.338.757	811.022.427.962
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội	11.683.977.458	37.296.961.773
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 4	60.998.470.051	60.998.470.051
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	17.700.382.919	36.710.178.637
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	3.260.648.364	18.415.614.002
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 – Vinacomín	105.764.908.224	378.881.468.411
Ban quản lý Dự án Thủy điện 2	48.482.648.803	28.507.591.468
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam	28.487.861.313	28.487.861.334
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.368.237.172	10.818.141.737
Liên danh CMC/ITD/Song Đa	104.953.277.738	105.181.834.528
Công ty Cổ phần thủy điện Hòa Na	14.844.788.087	46.367.015.302
Các khách hàng khác	56.627.138.628	59.357.290.719
Cộng	<u>1.529.413.923.468</u>	<u>1.899.611.214.894</u>

3b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	152.042.041.624	151.631.727.493
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.002.468.644	19.002.468.644
Công ty TNHH Điện Xekaman1	133.039.572.980	132.629.258.849
Phải thu các khách hàng khác	12.047.224.784	105.804.613.146
Ban quản lý Dự án Thủy điện 1	10.774.807.148	104.532.195.510
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	1.272.417.636	1.272.417.636
Cộng	<u>164.089.266.408</u>	<u>257.436.340.639</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	45.801.286.318	69.308.791.025
Công ty cổ phần Sông Đà 3	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	4.519.505.463	
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.938.949.731	13.534.073.483
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	13.406.373.783	13.606.373.783
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	19.875.889.041	2.747.108.285
Công ty Cổ phần Sông Đà 12		2.747.108.285
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	260.568.300	260.568.300
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà		33.160.667.174
Trả trước cho người bán khác	50.729.115.325	56.852.658.215
Công ty Cổ phần Sông Đà Miền Trung	5.858.234.797	5.858.234.797

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	9.225.966.125	9.225.966.125
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	13.702.950.000	13.702.950.000
Công ty Cổ phần SbTech	8.713.025.756	8.713.025.756
Các nhà cung cấp khác	13.228.938.647	19.352.481.537
Cộng	<u>96.530.401.643</u>	<u>126.161.449.240</u>

5. Phải thu về cho vay**5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>644.682.577.623</u>	<u>1.029.061.089.810</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	3.857.261.632	4.043.332.337
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.854.832.624	3.533.697.997
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	-	2.027.453.211
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	637.970.483.367	1.019.456.606.265
Phải thu các tổ chức khác	<u>1.952.595.311.081</u>	<u>2.059.663.674.233</u>
Cộng	<u>2.597.277.888.704</u>	<u>3.088.724.764.043</u>

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Phải thu các bên liên quan	<u>147.708.016.960</u>	<u>155.421.122.033</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - cho vay lại	55.390.507.508	58.282.921.922
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - cho vay lại	92.317.509.452	97.138.200.111
Phải thu các tổ chức khác	<u>558.840.516.746</u>	<u>587.989.026.998</u>
Cộng	<u>706.548.533.706</u>	<u>743.410.149.031</u>

6. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	<u>583.707.093.604</u>	<u>589.770.615.117</u>
<u>Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia</u>	<u>307.972.134.156</u>	<u>515.959.179.456</u>
<u>Phải thu các khoản khác</u>	<u>79.541.838.907</u>	<u>71.958.591.695</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 3		81.320.432
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	185.332.000	1.211.006.292
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	786.094.139	1.116.836.930
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	238.194.259
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.901.746.537	380.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	176.116.517	246.453.580
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	22.049.127.312	21.988.834.619
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	37.665.053.522	37.665.053.523
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	26.242.254	26.242.254
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	135.567.867	135.567.867
Công ty TNHH MTV Điện Xekaman 1	116.558.759	942.053.461
Công ty TNHH điện Xekaman 3	-	7.227.543.395
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	56.724.221
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 (Chi nhánh Tây Nguyên)	-	137.334.225

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	-	5.426.637
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	841.010.607.999	962.157.389.051
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	31.092.930.000	29.231.130.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long - Lãi và phí cho vay lại	625.646.232.973	626.530.801.316
Tạm ứng	4.046.417.380	5.817.603.287
Phải thu về cổ phần hoá	5.856.915.738	5.871.915.738
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	5.018.807.546
Giá trị khối lượng giảm trừ khi quyết toán các công trình	55.181.065.356	204.471.491.175
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>117.334.202.586</u>	<u>85.215.639.989</u>
Cộng	<u>1.228.524.581.062</u>	<u>1.550.075.160.202</u>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	131.404.368.502	107.772.158.425
Hoàn nhập dự phòng	(61.964.933.157)	(27.079.977.870)
Trích lập bổ sung dự phòng	2.800.494.413	
Số cuối kỳ	<u>72.239.929.758</u>	<u>80.692.180.555</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	41.133.973	10.365.592
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	2.300.365.392
Cộng	<u>41.133.973</u>	<u>2.310.730.984</u>

9. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	54.729.589.413	48.278.670.567
Chi phí trả trước dài hạn	<u>52.545.413.488</u>	<u>59.653.635.639</u>
Cộng	<u>107.275.002.901</u>	<u>107.932.306.206</u>

10. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá	1.100.810.027.115	1.100.810.027.115
Giá trị hao mòn	<u>(286.969.831.264)</u>	<u>(250.526.005.692)</u>
Giá trị còn lại	<u>813.840.195.851</u>	<u>850.284.021.423</u>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 811.532.369.130, đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây.

11. Tài sản cố định vô hình

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
-------------------	-------------------

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá	1.714.684.123	1.714.684.123
Giá trị hao mòn	(1.698.850.808)	(1.660.850.804)
Giá trị còn lại	15.833.315	53.833.319

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Thủy điện Sekong 3	48.849.426.755	48.849.426.755
Tổng cộng	48.849.426.755	48.849.426.755

13. Phải trả người bán**13a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.941.650.238.419	2.614.560.597.857
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	10.723.399.827	7.374.590.516
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	104.606.987.823	180.200.612.485
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	165.838.618.199	173.971.350.221
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	33.378.088.346	164.081.687.387
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	152.741.972.149	206.754.603.855
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	195.498.947.717	328.765.968.224
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	312.988.911.440	560.904.680.180
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	484.124.017
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	-	172.001.253
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	779.621.039.505	606.933.721.460
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	7.402.354.146	10.151.740.841
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	79.351.374.486	137.098.119.879
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	740.791.606	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	67.070.600.000	67.070.600.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Uerim	-	4.704.958.686
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	8.616.851.501	9.699.131.134
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Somcco	1.254.400.146	1.254.400.146
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	13.858.504.182	146.980.910.227
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	7.943.757.256	7.943.757.256
Công ty TNHH Xekaman 3	13.640.090	13.640.090
Phải trả các nhà cung cấp khác	475.106.202.967	729.883.345.822
Công ty Cổ phần Lilama 10	14.999.286.526	74.581.442.186
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	41.299.896.528	49.120.624.007
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11.613.524.551	15.609.346.335
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	71.670.300.425	78.594.880.627
Tổng công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	10.838.325.974	11.038.325.974
Chi nhánh TCT Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại	20.446.006.158	40.078.793.848
Công ty Cổ phần SDP	3.328.408.834	9.074.600.607
Công ty cổ phần Sông Đà 7	9.595.383.476	71.249.214.917

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Licogi 12	12.284.670.333	30.499.926.508
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	80.212.864.760	91.230.233.155
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	40.901.296.456	67.205.116.399
Các nhà cung cấp khác	157.916.238.946	191.600.841.259
Cộng	<u>2.416.756.441.386</u>	<u>3.344.443.943.679</u>

13b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	903.703.656.301	332.713.463.267
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.107.393.817	1.086.331.251
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	11.565.059.291	11.565.059.291
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	34.647.805.285	44.469.779.277
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	151.856.552.295	37.509.368.291
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	77.757.571.245	65.839.667.822
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	138.284.672.104	32.810.107.474
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	300.669.324.732	76.526.740.508
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	402.585.539	3.965.569.807
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	167.304.758	1.050.218.414
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	45.892.241.397	28.706.322.084
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.040.893.815	1.863.279.076
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	3.514.516.512	7.123.278.501
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	134.238.110.563	19.472.790.261
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	2.559.624.948	724.951.210
Phải trả các nhà cung cấp khác	140.950.243.714	75.424.425.079
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Sông Đà	4.347.276.356	9.836.335.606
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	82.014.876.296	21.539.104.116
Công ty Cổ phần SDP	4.856.641.624	2.110.449.851
Công ty Cổ phần SCI	8.572.942.337	8.896.709.509
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	8.572.942.337	1.231.308.050
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long	8.221.887.194	8.221.887.194
Các nhà cung cấp khác	23.424.205.368	23.588.630.753
Cộng	<u>1.044.653.900.015</u>	<u>408.137.888.346</u>

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước của các bên liên quan	25.517.950.817	30.209.026.717
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	580.083.678	580.083.678
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-	200.000.000
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	2.318.558.656	7.009.634.556
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	22.359.308.483	22.359.308.483
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	43.952.265.910	7.735.344.518
Các đối tượng khác	43.952.265.910	7.735.344.518

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	69.470.216.727	37.944.371.235

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	169.505.452	8.635.815.617	(9.432.939.334)	22.962.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	397.409.250	472.250.914	(562.236.491)	307.423.673
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12.349.832.383	(12.349.832.383)	-
Các loại thuế khác	121.385.634	12.000.000	(12.000.000)	121.385.634
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.494.501	-	-	8.494.501
Cộng	696.794.837	21.469.898.914	(22.357.008.208)	460.266.303

Thuế giá trị gia tăng

Tổng công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, bán điện	10%
- Hoạt động dịch vụ	10%
- Hoạt động cho thuê văn phòng	10%
- Hoạt động cho thuê xe ô tô	10%
- Hoạt động bán thiết bị nhập khẩu trong nước chưa sản xuất	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.086.901.432
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.119.002.265
- Các khoản điều chỉnh giảm	
Thu nhập chịu thuế	30.205.903.697
Chuyển lỗ	(30.205.903.697)
Thu nhập tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí ban điều hành	3.107.126.037	741.921.409
Chi phí lãi vay	257.091.002.033	240.164.380.712
Chi phí lãi trái phiếu	2.742.465.753	299.178.082
Chi phí công trình xây dựng	152.031.319.593	195.943.440.691
Dự kiến tiền chậm nộp Quỹ HTSX doanh nghiệp	166.298.421.518	126.152.379.923
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.463.049.034	1.150.296.458
Cộng	<u>582.733.383.968</u>	<u>564.451.597.275</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện

Là các khoản tiền cho thuê văn phòng khách hàng trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	35.810.930.938	9.138.077.363
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	144.454.262.248	148.289.331.156
Cộng	<u>180.265.193.186</u>	<u>157.427.408.519</u>

18. Phải trả khác ngắn hạn/dài hạn

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	213.326.833.558	224.462.277.924
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.093.041.764	1.093.041.764
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	168.420.093	168.420.093
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.515.237.846	4.515.237.846
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	239.088.750	272.532.734
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	16.662.134.052	27.750.934.434
Công ty Cổ phần Phòng cháy chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	39.069.000	39.069.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	26.858.664	26.858.664
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	185.858.973.659	186.168.885.118
Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	-	13.200.000
Công ty TNHH điện Xekaman 3	4.414.098.271	4.414.098.271
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	966.617.877.582	988.868.809.758
Kinh phí công đoàn	572.859.565	608.618.006
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	150.925.743	65.457.628
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.137.951.727	12.845.994.177
Các quỹ tự nguyện	20.259.048.446	20.524.831.544
Lãi vay và các khoản phải trả Bộ Tài chính	368.451.291.865	403.222.633.265
Phải trả về cổ phần hoá	901.280.000	901.280.000

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản chờ quyết toán cổ phần hóa	473.711.066.726	473.711.066.726
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	88.433.453.510	76.988.928.412
Cộng	<u>1.179.944.711.140</u>	<u>1.213.331.087.682</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	6.000.000.000	6.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 2 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần thủy điện Đăkrink	600.000.000	600.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhận vốn từ Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đầu tư ủy thác vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	2.400.000.000	2.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	67.623.049.820	63.519.820.517
Phải trả người ủy thác đầu tư	52.448.100.000	51.299.220.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.174.949.820	12.220.600.517
Cộng	<u>73.623.049.820</u>	<u>69.519.820.517</u>

19. Vay ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn phải trả Bên liên quan	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng		65.055.643.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây		15.055.643.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		50.000.000.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	252.888.819	252.888.819
Vay dài hạn đến hạn trả	<u>1.442.060.679.830</u>	<u>1.485.160.769.420</u>
Cộng	<u>1.472.313.568.649</u>	<u>1.580.469.301.239</u>

19b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng	2.058.470.612.234	2.236.156.145.573
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay thông thường	2.058.470.612.234	2.165.964.618.092
Ngân hàng Phát triển Châu Á - vay đặc biệt	66.166.015.726	70.191.527.481
Trái phiếu thường dài hạn	680.000.000.000	1.040.000.000.000
Mệnh giá trái phiếu	680.000.000.000	1.040.000.000.000
Cộng	<u>2.804.636.627.960</u>	<u>3.276.156.145.573</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	510.841.613	5.807.629.400	(4.803.200.000)	1.515.271.013

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	1.142.821.864	2.488.984.028	(3.101.361.110)	530.444.782
Cộng	1.653.663.477	8.296.613.428	(7.904.561.110)	2.045.715.795

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số cuối kỳ	4.495.371.120.000	14.743.759.363	105.611.135.819	4.615.726.015.182

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
Vốn đối tượng khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	449.537.112	449.537.112
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu phổ thông	449.537.112	449.537.112
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Doanh thu hợp đồng xây dựng	50.266.714.840	100.024.520.363
Doanh thu bán điện	103.229.040.565	64.711.169.354
Doanh thu cho thuê văn phòng	27.591.850.210	25.336.564.119
Doanh thu khác	2.851.393.481	26.886.658.128
Cộng	183.938.999.096	216.958.911.964

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Giảm giá bán hàng	-	989.166.098
Cộng	-	989.166.098

3. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46.985.889.597	96.060.997.830
Giá vốn kinh doanh điện	103.229.040.565	64.711.169.354
Giá vốn cho thuê văn phòng	17.035.507.484	25.034.570.899
Giá vốn dịch vụ khác	118.053.590	23.153.824.966
Cộng	167.368.491.236	208.960.563.049

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Lãi tiền gửi	-754.590.992	2.778.721.831
Tiền cho vay	26.482.625.979	21.865.698.829
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-26.903.165.000	120.752.320.484
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26.247.978.398	-
Cộng	25.072.848.385	145.396.741.144

5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Chi phí lãi vay	51.324.231.192	42.378.432.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.297.492.903	11.710.711.782
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-1.799.024.110	5.937.350.841
Chi phí tài chính khác	181.268.967	173.895.207
Cộng	58.003.968.952	60.200.390.294

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Chi phí cho nhân viên	7.247.953.864	7.118.751.613
Chi phí vật liệu quản lý	228.503.969	193.914.339
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.692.272	33.630.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	798.919.695	1.033.671.504
Thuế, phí và lệ phí	544.870.976	1.373.106.981
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-59.114.537.857	50.712.187.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.615.661.338	1.248.097.471
Chi phí bằng tiền khác	2.302.862.541	8.649.692.160
Cộng	-46.316.073.202	70.363.052.888
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh năm nay	-46.651.804.782	71.024.182.927

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Địa chỉ: Nhà G10, Số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ IV NĂM 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Các khoản khác	4.765	4.666.491.664
Cộng	4.765	4.666.491.664

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
Dự kiến chậm nộp Quỹ HTSX doanh nghiệp	10.119.002.265	14.757.846.382
Chi phí khác	85.293.143	-
Cộng	10.204.295.408	14.757.846.382

Người lập biểu

Trịnh Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Vũ Đức Quang

Lập, ngày tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Văn Tuấn